

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 31 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 31 |

ĐÓNG  
CHỮ  
CÓ  
CHỖ  
CHỮ  
NG  
A  
H

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/12/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Văn Hùng   | Chủ tịch   |
| Ông Huỳnh Trí Dũng  | Thành viên |
| Ông Bùi Lê Anh Hiếu | Thành viên |
| Ông Lê Văn Bắc      | Thành viên |
| Ông Hoàng Thiện Anh | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Trí Dũng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

#### Ban Kiểm soát

|                        |            |                                        |
|------------------------|------------|----------------------------------------|
| Bà Lê Thị Ngọc Anh     | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2026)   |
| Bà Phạm Thị Xuân Liễu  | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Tấn Phong   | Thành viên |                                        |
| Bà Phạm Thị Hồng Thuận | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2026)   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Huỳnh Trí Dũng - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



**Huỳnh Trí Dũng**

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 310326.001/BCTC.KT1 ngày 31 tháng 03 năm 2026 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa thu thập được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền 2,28 tỷ VND. Tại thời điểm 30/06/2026, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến các khoản công nợ phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đang ghi nhận giá trị quyết toán giảm của một số công trình bao gồm các phần doanh thu ghi giảm và chi phí liên quan trên chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” với tổng số tiền là 47,198 tỷ VND và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 29 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Diệu Trang**

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0938-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

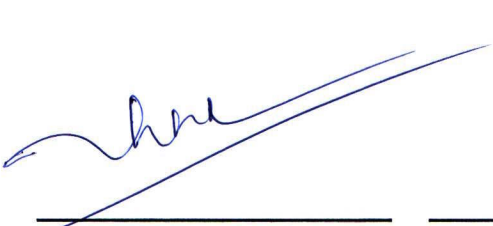
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>403.627.804.901</b> | <b>460.953.140.661</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>116.046.945.434</b> | <b>179.037.288.251</b> |
| 111 1. Tiền                                      |             | 86.041.739.955         | 68.793.260.855         |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 30.005.205.479         | 110.244.027.396        |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>112.878.904.110</b> | <b>41.019.386.301</b>  |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 112.878.904.110        | 41.019.386.301         |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>123.709.090.660</b> | <b>192.024.815.187</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 55.315.143.132         | 157.693.525.041        |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 949.885.081            | 830.705.303            |
| 135 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 69.026.380.037         | 35.082.902.433         |
| 136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8           | (1.582.317.590)        | (1.582.317.590)        |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>48.095.558.519</b>  | <b>48.238.583.343</b>  |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 51.243.089.767         | 51.386.114.591         |
| 142 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (3.147.531.248)        | (3.147.531.248)        |
| <b>160 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>2.897.306.178</b>   | <b>633.067.579</b>     |
| 161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 11          | 1.571.720.943          | 52.073.290             |
| 163 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 1.325.585.235          | 580.994.289            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>12.440.785.775</b>  | <b>17.357.445.924</b>  |
| <b>220 I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>12.348.672.264</b>  | <b>12.897.838.906</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 12.348.672.264         | 12.897.838.906         |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 77.203.150.227         | 77.128.150.227         |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (64.854.477.963)       | (64.230.311.321)       |
| <b>270 II. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>92.113.511</b>      | <b>4.459.607.018</b>   |
| 271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 11          | 92.113.511             | 4.459.607.018          |
| <b>280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>416.068.590.676</b> | <b>478.310.586.585</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)*

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>89.507.564.767</b>  | <b>155.886.953.503</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>89.507.564.767</b>  | <b>155.886.953.503</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 12          | 25.881.304.108         | 76.364.984.277         |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 13          | 10.999.508.955         | 3.130.596.925          |
| 313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                    | 14          | 275.706.760            | 371.757.800            |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn  | 15          | 5.597.980.703          | 907.478.720            |
| 315 5. Phải trả người lao động                       |             | -                      | 35.537.366.861         |
| 316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 16          | 710.465.393            | 909.329.657            |
| 320 7. Phải trả ngắn hạn khác                        | 17          | 19.548.822.191         | 19.137.032.686         |
| 323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 26.493.776.657         | 19.528.406.577         |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>18</b>   | <b>326.561.025.909</b> | <b>322.423.633.082</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 284.000.000.000        | 284.000.000.000        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 284.000.000.000        | 284.000.000.000        |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 4.649.392.000          | 4.649.392.000          |
| 419 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 |             | 347.604.004            | 347.604.004            |
| 420 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 37.564.029.905         | 33.426.637.078         |
| 420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 24.140.000.000         | -                      |
| 420b - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 13.424.029.905         | 33.426.637.078         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>416.068.590.676</b> | <b>478.310.586.585</b> |

  
Trương Thị Thùy Ngân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Xuân Đông  
Kế toán trưởng

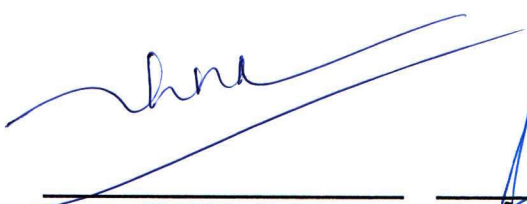
  
Huỳnh Trí Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20          | 143.884.478.741       | 243.280.772.453       |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 143.884.478.741       | 243.280.772.453       |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                | 21          | 95.854.219.120        | 191.983.788.358       |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 48.030.259.621        | 51.296.984.095        |
| 22    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22          | 4.243.930.234         | 4.382.897.372         |
| 26    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 35.469.929.378        | 37.948.117.868        |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 16.804.260.477        | 17.731.763.599        |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                   | 24          | 57.430.337            | 49.503.712            |
| 40    | 9. Lợi nhuận khác                                  |             | 57.430.337            | 49.503.712            |
| 50    | 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 16.861.690.814        | 17.781.267.311        |
| 51    | 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 25          | 3.437.660.909         | 3.595.853.462         |
| 60    | 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>13.424.029.905</u> | <u>14.185.413.849</u> |
| 70    | 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 26          | 473                   | 499                   |

  
Trương Thị Thùy Ngân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Xuân Đông  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Trí Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                              |             |                         |                          |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 244.496.195.649         | 306.938.039.762          |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (126.480.562.046)       | (115.465.987.104)        |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           |             | (80.724.256.066)        | (85.412.683.234)         |
| 06                                                 | 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 2.300.312.580           | 7.868.008.990            |
| 07                                                 | 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (34.716.135.819)        | (23.150.013.971)         |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>4.875.554.298</b>    | <b>90.777.364.443</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                              |             |                         |                          |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (75.000.000)            | -                        |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (111.000.000.000)       | (111.000.000.000)        |
| 24                                                 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 41.000.000.000          | -                        |
| 27                                                 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 2.384.412.425           | 3.546.776.825            |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(67.690.587.575)</b> | <b>(107.453.223.175)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                              |             |                         |                          |
| 36                                                 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (175.309.540)           | (7.345.875)              |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>(175.309.540)</b>    | <b>(7.345.875)</b>       |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                        |             | <b>(62.990.342.817)</b> | <b>(16.683.204.607)</b>  |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      |             | <b>179.037.288.251</b>  | <b>209.966.112.850</b>   |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                      | <b>3</b>    | <b>116.046.945.434</b>  | <b>193.282.908.243</b>   |

Trương Thị Thùy Ngân  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Đông  
Kế toán trưởng

Huỳnh Trí Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/12/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 407 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 415 người).

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh**

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

**1.3 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

**1.4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh vận hành, duy tu, sửa chữa và xây lắp các công trình, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án. Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành thông thường trên 12 tháng.
- Đối với các hoạt động còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ, do khối lượng công việc duy tu và xây lắp giảm mạnh dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán giảm lần lượt 98,8 tỷ VND và 96,1 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do tốc độ giảm của giá vốn lớn hơn tốc độ giảm doanh thu dẫn đến lợi nhuận gộp kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong kỳ khoản chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,4 tỷ VND dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ 6 tháng đầu năm 2026 chỉ giảm nhẹ 0,37 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2025.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 năm      |

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2.12 . Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.18 . Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hợp đồng xây dựng, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.19 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

#### **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### *b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### **2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.23 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động duy tu và thi công xây lắp, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### **3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 342.529.200            | 206.244.200            |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 85.699.210.755         | 68.587.016.655         |
| Các khoản tương đương tiền | 30.005.205.479         | 110.244.027.396        |
|                            | <b>116.046.945.434</b> | <b>179.037.288.251</b> |

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp)

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                | Loại tiền | Kỳ hạn  | Lãi suất năm (%) | Giá trị<br>VND        |
|------------------------------------------------|-----------|---------|------------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                   |           |         |                  |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       |         |                  | 66.199.872.448        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | VND       |         |                  | 18.801.494.499        |
| - Các Ngân hàng khác                           | VND       |         |                  | 697.843.808           |
|                                                |           |         |                  | <b>85.699.210.755</b> |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>              |           |         |                  |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 1 tháng | 4,75             | 30.005.205.479        |
|                                                |           |         |                  | <b>30.005.205.479</b> |

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | Cuối kỳ                |                           |                  | Đầu năm               |                           |                  |
|----------------------|------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|
|                      | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc               | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                      | VND                    | VND                       | VND              | VND                   | VND                       | VND              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 112.878.904.110        | 112.878.904.110           |                  | 41.019.386.301        | 41.019.386.301            |                  |
|                      | <b>112.878.904.110</b> | <b>112.878.904.110</b>    | <b>-</b>         | <b>41.019.386.301</b> | <b>41.019.386.301</b>     | <b>-</b>         |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

**Tiền gửi có kỳ hạn**

|                                                | Loại tiền | Kỳ hạn<br>Tháng | Lãi suất năm<br>% | Giá trị<br>VND         |
|------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 06 - 12         | 6,00 - 8,00       | 91.625.589.042         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | VND       | 06              | 6,70              | 10.253.315.068         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | VND       | 12              | 8,00              | 11.000.000.000         |
|                                                |           |                 |                   | <b>112.878.904.110</b> |



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                          | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm                |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
|                                                                          | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                                                          |                       |                        |                        |                        |
| - Trung tâm Quản lý Giao thông và Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 31.319.901.434        | -                      | -                      | -                      |
| - Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh               | -                     | -                      | 32.909.698.088         | -                      |
| - Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ Thành phố Hồ Chí Minh    | -                     | -                      | 76.639.768.795         | -                      |
| - Các khách hàng khác                                                    | 23.995.241.698        | (1.292.155.790)        | 48.144.058.158         | (1.292.155.790)        |
|                                                                          | <b>55.315.143.132</b> | <b>(1.292.155.790)</b> | <b>157.693.525.041</b> | <b>(1.292.155.790)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                  | Cuối kỳ            |                      | Đầu năm            |                      |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                  | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng     |
|                                                                  | VND                | VND                  | VND                | VND                  |
| <b>Bên khác</b>                                                  |                    |                      |                    |                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu                           | 290.161.800        | (290.161.800)        | 290.161.800        | (290.161.800)        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí điện Xây dựng Thương mại Thành Cơ | 195.476.784        | -                    | 195.476.784        | -                    |
| - Nguyễn Văn Tuyển                                               | 153.090.000        | -                    | 153.090.000        | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Châu Trung        | 150.000.000        | -                    | -                  | -                    |
| - Các nhà cung cấp khác                                          | 161.156.497        | -                    | 191.976.719        | -                    |
|                                                                  | <b>949.885.081</b> | <b>(290.161.800)</b> | <b>830.705.303</b> | <b>(290.161.800)</b> |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                             | Cuối kỳ               |                         | Đầu năm               |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>                                            |                       |                         |                       |                         |
| - Tạm ứng                                                                   | 150.000.000           | -                       | 154.500.000           | -                       |
| - Ký cược, ký quỹ                                                           | 14.431.303.058        | -                       | 22.147.237.654        | -                       |
| + Trung tâm Quản lý<br>Giao thông và Hạ<br>tầng Kỹ thuật TP.<br>Hồ Chí Minh | 7.942.339.371         | -                       | -                     | -                       |
| + Trung tâm Quản lý<br>Hạ tầng Giao<br>thông Đường bộ<br>TP. Hồ Chí Minh    | -                     | -                       | 3.869.062.845         | -                       |
| + Khu quản lý Giao<br>thông Đô thị số 4                                     | 2.365.244.721         | -                       | 5.080.669.815         | -                       |
| + Ban quản lý dự án<br>Đầu tư Xây dựng<br>Hạ tầng Đô thị TP.<br>Hồ Chí Minh | 1.988.721.021         | -                       | -                     | -                       |
| + Khu quản lý Giao<br>thông Đô thị số 1                                     | 52.371.283            | -                       | 4.372.450.413         | -                       |
| + Khu quản lý Giao<br>thông Đô thị số 3                                     | 637.898.102           | -                       | 5.873.654.540         | -                       |
| + Các đối tượng khác                                                        | 1.444.728.560         | -                       | 2.951.400.041         | -                       |
| - Phải thu của người lao<br>động                                            | 3.968.812.999         | -                       | -                     | -                       |
| - Giá trị quyết toán giảm<br>của các công trình (i)                         | 47.198.485.793        | -                       | 9.344.796.704         | -                       |
| - Phải thu về lợi nhuận<br>trước cổ phần hóa (ii)                           | 2.408.783.691         | -                       | 2.408.783.691         | -                       |
| - Phải thu khác                                                             | 868.994.496           | -                       | 1.027.584.384         | -                       |
|                                                                             | <b>69.026.380.037</b> | <b>-</b>                | <b>35.082.902.433</b> | <b>-</b>                |

**b) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan**

|                                                                      |               |   |               |   |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|---|---------------|---|
| - Công ty Đầu tư Tài<br>chính Nhà nước Thành<br>phố Hồ Chí Minh (ii) | 2.408.783.691 | - | 2.408.783.691 | - |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|---|---------------|---|

(i) Các khoản điều chỉnh doanh thu theo quyết toán được các chủ đầu tư phê duyệt của các công trình hoàn thành trước và sau giai đoạn trước cổ phần hóa và giá vốn tương ứng của các công trình này. Trong đó, phần lợi nhuận điều chỉnh phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; phần lợi nhuận điều chỉnh phát sinh sau giai đoạn cổ phần hóa mới được quyết toán đang được trình để phê duyệt phương án xử lý. Do đó, Công ty theo dõi các khoản điều chỉnh này trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Khoản lợi nhuận năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016 tạm nộp về Công ty mẹ theo các văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Khoản này sẽ được thanh quyết toán khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



8 . NỢ XẤU

|                                                                                                      | Cuối kỳ              |                        | Đầu năm              |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                      | Giá trị gốc nợ       | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ       | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                      | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                                           | <b>1.292.155.790</b> | -                      | <b>1.292.155.790</b> | -                      |
| - Văn phòng điều hành thầu xây dựng hầm vượt sông Sài Gòn và đường mới Thủ Thiêm tại TP. Hồ Chí Minh | 1.292.155.790        | -                      | 1.292.155.790        | -                      |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                                                       | <b>290.161.800</b>   | -                      | <b>290.161.800</b>   | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu                                                               | 290.161.800          | -                      | 290.161.800          | -                      |
|                                                                                                      | <b>1.582.317.590</b> | -                      | <b>1.582.317.590</b> | -                      |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                                                                                                                  | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                  | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                                                                                                                  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                            | 28.820.657.245        | (3.147.531.248)        | 21.750.395.135        | (3.147.531.248)        |
| Công cụ, dụng cụ                                                                                                                 | 123.135.911           | -                      | 108.164.800           | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                              | 22.194.949.942        | -                      | 29.423.207.987        | -                      |
| - Công trình tín hiệu giao thông thuộc địa bàn Q.Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, quận 12, Hóc Môn, Củ Chi                         | 4.466.174.345         | -                      | 116.633.840           | -                      |
| - Công trình tín hiệu giao thông thuộc địa bàn Q.1, 3, 4, 5, 6, 10, 11, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân                              | 3.092.206.966         | -                      | 1.868.468.443         | -                      |
| - Công trình hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận 6, Bình Tân và các huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi (2023 - 2026) | 268.369.347           | -                      | 5.645.580.234         | -                      |
| - Công trình hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lên                                             | 3.779.105.878         | -                      | 2.903.935.009         | -                      |
| - Công trình hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 4, 7 và các huyện Nhà Bè, Cần Giờ (2023 - 2026)                   | 22.506.851            | -                      | 8.375.662.129         | -                      |
| - Các công trình khác                                                                                                            | 10.566.586.555        | -                      | 10.512.928.332        | -                      |
| Sản phẩm                                                                                                                         | 104.346.669           | -                      | 104.346.669           | -                      |
|                                                                                                                                  | <b>51.243.089.767</b> | <b>(3.147.531.248)</b> | <b>51.386.114.591</b> | <b>(3.147.531.248)</b> |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản<br>lý | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 33.905.931.917            | 3.264.768.236        | 36.731.222.029                     | 3.226.228.045                | 77.128.150.227        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | -                    | -                                  | 75.000.000                   | 75.000.000            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>33.905.931.917</b>     | <b>3.264.768.236</b> | <b>36.731.222.029</b>              | <b>3.301.228.045</b>         | <b>77.203.150.227</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 21.286.570.640            | 3.037.418.090        | 36.731.222.029                     | 3.175.100.562                | 64.230.311.321        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 561.052.508               | 26.417.834           | -                                  | 36.696.300                   | 624.166.642           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>21.847.623.148</b>     | <b>3.063.835.924</b> | <b>36.731.222.029</b>              | <b>3.211.796.862</b>         | <b>64.854.477.963</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 12.619.361.277            | 227.350.146          | -                                  | 51.127.483                   | 12.897.838.906        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 12.058.308.769            | 200.932.312          | -                                  | 89.431.183                   | 12.348.672.264        |

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Tên tài sản                                     | Tình trạng sử dụng trong<br>kỳ | Nguyên giá            | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 |                                | VND                   | VND                   | VND                   |
| - Nhà số 3 TL14 khu phố 3B phường Thạnh Lộc Q12 | Đang sử dụng                   | 9.136.081.132         | 5.096.911.302         | 4.039.169.830         |
| - Nhà 167 Lưu Hữu Phước Quận 8                  | Đang sử dụng                   | 15.474.556.717        | 8.191.005.590         | 7.283.551.127         |
| - Các tài sản khác                              | Đang sử dụng                   | 52.592.512.378        | 51.566.561.071        | 1.025.951.307         |
|                                                 |                                | <b>77.203.150.227</b> | <b>64.854.477.963</b> | <b>12.348.672.264</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 48.939.161.716 VND (tại ngày 01/01/2026: 48.791.161.716 VND).



**11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                 | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              |                      |                      |
| - Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến | 69.328.500           | 52.073.290           |
| - Tiền thuê đất phi nông nghiệp                 | 1.502.392.443        | -                    |
|                                                 | <b>1.571.720.943</b> | <b>52.073.290</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>                               |                      |                      |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh                    | -                    | 4.337.650.069        |
| - Chi phí chờ phân bổ khác                      | 92.113.511           | 121.956.949          |
|                                                 | <b>92.113.511</b>    | <b>4.459.607.018</b> |

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                           | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên khác</b>                                           |                       |                       |
| - Công ty TNHH Công nghệ Chiếu sáng - THGT Minh Long      | 6.466.322.660         | 10.372.377.293        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại NHB                | 2.982.499.030         | 9.325.935.950         |
| - Công ty TNHH KEN DO                                     | 303.759.688           | 5.055.712.166         |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh | 421.296.120           | 6.802.606.840         |
| - Công ty TNHH Công nghệ Kiến và Ong                      | 2.386.951.710         | 4.711.003.710         |
| - Các đối tượng khác                                      | 13.320.474.900        | 40.097.348.318        |
|                                                           | <b>25.881.304.108</b> | <b>76.364.984.277</b> |

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                    | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Bên khác</b>                                                    |                       |                      |
| - Khu quản lý giao thông đô thị số 04                              | 5.124.041.706         | -                    |
| - Chi nhánh Công ty TNHH FPT IS tại Thành phố Hồ Chí Minh          | 1.552.673.676         | -                    |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị TP. Hồ Chí Minh | 3.808.988.856         | 2.928.097.725        |
| - Các đối tượng khác                                               | 513.804.717           | 202.499.200          |
|                                                                    | <b>10.999.508.955</b> | <b>3.130.596.925</b> |

**14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                                                       | Cuối kỳ<br>VND     | Đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025 (i) | 275.706.760        | 371.757.800        |
|                                                       | <b>275.706.760</b> | <b>371.757.800</b> |

(i) Khoản phải trả cổ tức trước năm 2025 Công ty đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại một số cổ đông chưa lưu ký chứng khoán chưa đến nhận. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả khi cổ đông đến nhận theo quy định.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số phải thu đầu<br>năm | Số phải nộp<br>đầu đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                        | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                      | 907.478.720                | 8.679.150.837           | 6.972.796.005              | -                      | 2.613.833.552          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 453.513.758            | -                          | 3.437.660.909           | -                          | -                      | 2.984.147.151          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 127.480.531            | -                          | 4.048.769.792           | 5.246.874.496              | 1.325.585.235          | -                      |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                      | -                          | 3.004.784.880           | 3.004.784.880              | -                      | -                      |
|                               | <b>580.994.289</b>     | <b>907.478.720</b>         | <b>19.170.366.418</b>   | <b>15.224.455.381</b>      | <b>1.325.585.235</b>   | <b>5.597.980.703</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                             | Cuối kỳ<br>VND     | Đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí thi công các công trình | 400.855.164        | 571.256.044        |
| Chi phí phải trả khác                       | 309.610.229        | 338.073.613        |
|                                             | <b>710.465.393</b> | <b>909.329.657</b> |

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|                                              | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thặng dư vốn cổ phần phải nộp Nhà nước (i) | 10.785.667.820        | 10.785.667.820        |
| - Phải trả tiền thuế TNCN                    | 8.459.085.593         | 7.839.149.088         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 304.068.778           | 512.215.778           |
|                                              | <b>19.548.822.191</b> | <b>19.137.032.686</b> |

(i) Thặng dư vốn cổ phần phải nộp về ngân sách Nhà nước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề cập trong Biên bản kiểm toán ngày 01/06/2018.

VI  
ÔN  
NHỊ  
KI  
A  
PH

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                      | VND                              | VND                                  | VND                    |
| Số dư đầu năm trước        | 284.000.000.000              | 4.649.392.000            | 347.604.004                      | 35.190.826.960                       | 324.187.822.964        |
| Lãi trong kỳ trước         | -                            | -                        | -                                | 14.185.413.849                       | 14.185.413.849         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                        | -                                | (9.630.826.960)                      | (9.630.826.960)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>284.000.000.000</b>       | <b>4.649.392.000</b>     | <b>347.604.004</b>               | <b>39.745.413.849</b>                | <b>328.742.409.853</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 284.000.000.000              | 4.649.392.000            | 347.604.004                      | 33.426.637.078                       | 322.423.633.082        |
| Lãi trong kỳ này           | -                            | -                        | -                                | 13.424.029.905                       | 13.424.029.905         |
| Phân phối lợi nhuận (i)    | -                            | -                        | -                                | (9.286.637.078)                      | (9.286.637.078)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>284.000.000.000</b>       | <b>4.649.392.000</b>     | <b>347.604.004</b>               | <b>37.564.029.905</b>                | <b>326.561.025.909</b> |



(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

|                                                                                    | Số theo Nghị quyết<br>01/NQ-ĐHĐCĐ<br>VND | Đã thực hiện<br>VND   |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2025                                                        | 33.426.637.078                           | 33.426.637.078        |
| <b>Phân phối lợi nhuận</b>                                                         |                                          |                       |
| - Chi trả cổ tức 8,5% trên vốn điều lệ (i)<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 850 VND) | 24.140.000.000                           | -                     |
| - Trích quỹ khen thưởng                                                            | 4.643.318.539                            | 4.643.318.539         |
| - Trích quỹ phúc lợi                                                               | 4.643.318.539                            | 4.643.318.539         |
|                                                                                    | <b>33.426.637.078</b>                    | <b>9.286.637.078</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại</b>                                              | <b>-</b>                                 | <b>24.140.000.000</b> |

(i) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                                         | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>% | Đầu năm<br>VND         | Tỷ lệ<br>% |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước<br>thành phố Hồ Chí Minh - Công ty mẹ | 144.840.000.000        | 51,00      | 144.840.000.000        | 51,00      |
| Công ty Cổ phần Long Hậu                                                | 78.995.000.000         | 27,82      | 78.995.000.000         | 27,82      |
| Ông Nguyễn Thành Đức                                                    | 23.108.000.000         | 8,14       | 23.108.000.000         | 8,14       |
| Các cổ đông khác                                                        | 37.057.000.000         | 13,04      | 37.057.000.000         | 13,04      |
|                                                                         | <b>284.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>284.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                          | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm                                        | 284.000.000.000        | 284.000.000.000        |
| - <b>Vốn góp cuối kỳ</b>                                 | <b>284.000.000.000</b> | <b>284.000.000.000</b> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                                 |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 371.757.800            | 284.602.425            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | 79.258.500             | 25.673.354.000         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -                      | 25.560.000.000         |
| + <i>Tăng khác</i>                                       | 79.258.500             | 113.354.000            |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | 175.309.540            | 25.586.198.625         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 175.309.540            | 25.586.198.625         |
| - <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>275.706.760</b>     | <b>371.757.800</b>     |

**d) Cổ phiếu**

|                                                      | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 28.400.000 | 28.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 28.400.000 | 28.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 28.400.000 | 28.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 28.400.000 | 28.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 28.400.000 | 28.400.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

e) Các quỹ của Công ty

|                               | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 4.649.392.000        | 4.649.392.000        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 347.604.004          | 347.604.004          |
|                               | <b>4.996.996.004</b> | <b>4.996.996.004</b> |

19 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang thực hiện ký hợp đồng cho thuê đất để lắp đặt ATM tại địa chỉ số 167 đường Lưu Hữu Phước, phường Phú Định, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền cho thuê 1 tháng là 8.800.000 VND/tháng, thanh toán theo Quý, thời hạn cho thuê là từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Chợ Quán và phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 913,9 m2, thời hạn thuê đến năm 2046); phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 1.389,7 m2, thời hạn thuê đến năm 2059); phường Phú Định, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.425,8 m2, thời hạn thuê đến năm 2060); xã Phú Hòa Đông, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.500 m2, thời hạn thuê đến năm 2064) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                           | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    |
| Doanh thu hoạt động duy tu                | 139.741.531.468        | 237.421.061.686        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp               | 3.843.956.660          | 5.618.544.444          |
| Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác | 298.990.613            | 241.166.323            |
|                                           | <b>143.884.478.741</b> | <b>243.280.772.453</b> |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                    | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | VND                   | VND                    |
| Giá vốn hoạt động duy tu           | 92.480.722.069        | 186.989.962.494        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp          | 3.147.985.346         | 4.843.726.082          |
| Giá vốn của sản phẩm, dịch vụ khác | 225.511.705           | 150.099.782            |
|                                    | <b>95.854.219.120</b> | <b>191.983.788.358</b> |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|              | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--------------|----------------------|----------------------|
|              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi | 4.243.930.234        | 4.382.897.372        |
|              | <b>4.243.930.234</b> | <b>4.382.897.372</b> |



**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.510.553.516         | 943.027.692           |
| Chi phí nhân công                | 15.295.303.650        | 17.131.598.247        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 597.748.808           | 609.202.508           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.668.282.038         | 1.681.747.824         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.845.035.986         | 10.749.160.387        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.553.005.380         | 6.833.381.210         |
|                                  | <b>35.469.929.378</b> | <b>37.948.117.868</b> |

**24 . THU NHẬP KHÁC**

|                               | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 48.000.000        | 48.000.000        |
| Các khoản khác                | 9.430.337         | 1.503.712         |
|                               | <b>57.430.337</b> | <b>49.503.712</b> |

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                    | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 16.861.690.814       | 17.781.267.311         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 326.613.732          | 198.000.000            |
| - <i>Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách</i> | 290.628.000          | 198.000.000            |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i>                      | 34.439.000           | -                      |
| - <i>Phạt vi phạm</i>                              | 1.546.732            | -                      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 17.188.304.546       | 17.979.267.311         |
| Thu nhập tính thuế TNDN                            | 17.188.304.546       | 17.979.267.311         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                 | <b>3.437.660.909</b> | <b>3.595.853.462</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                         | (453.513.758)        | (4.950.153.028)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                          | -                    | -                      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>2.984.147.151</b> | <b>(1.354.299.566)</b> |

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 13.424.029.905 | 14.185.413.849  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 13.424.029.905 | 14.185.413.849  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 28.400.000     | 28.400.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>473</b>     | <b>499</b>      |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2026, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Quỹ khen thưởng người quản lý theo tháng lương bình quân của người lao động và người quản lý chuyên trách dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh thực tế năm 2026. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa thể dự tính được số tiền trích lập các quỹ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 54.377.780.969         | 123.276.357.425        |
| Chi phí nhân công                | 53.136.394.738         | 60.882.629.035         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 624.166.642            | 620.952.508            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.952.276.999         | 26.360.036.132         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.233.529.150          | 18.791.931.126         |
|                                  | <b>131.324.148.498</b> | <b>229.931.906.226</b> |

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường về biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 115.704.416.234              | -                              | -                 | 115.704.416.234        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 123.049.367.379              | -                              | -                 | 123.049.367.379        |
| Các khoản cho vay                  | 112.878.904.110              | -                              | -                 | 112.878.904.110        |
|                                    | <b>351.632.687.723</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>351.632.687.723</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 178.831.044.051              | -                              | -                 | 178.831.044.051        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 191.484.271.684              | -                              | -                 | 191.484.271.684        |
| Các khoản cho vay                  | 41.019.386.301               | -                              | -                 | 41.019.386.301         |
|                                    | <b>411.334.702.036</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>411.334.702.036</b> |



### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 45.430.126.299               | -                              | -                 | 45.430.126.299        |
| Chi phí phải trả                  | 710.465.393                  | -                              | -                 | 710.465.393           |
|                                   | <b>46.140.591.692</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>46.140.591.692</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 95.502.016.963               | -                              | -                 | 95.502.016.963        |
| Chi phí phải trả                  | 909.329.657                  | -                              | -                 | 909.329.657           |
|                                   | <b>96.411.346.620</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>96.411.346.620</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                           | Mối quan hệ                 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| - Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh               | Công ty mẹ                  |
| - Công ty Cổ phần Long Hậu                                              | Cổ đông lớn                 |
| - Ông Nguyễn Thành Đức                                                  | Cổ đông lớn                 |
| - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

**Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên           | Chức danh  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND    |
|-----|---------------------|------------|----------------------|--------------------|
| 1   | Ông Trần Văn Hùng   | Chủ tịch   | 492.276.000          | 411.968.000        |
| 2   | Ông Lê Văn Bắc      | Thành viên | 172.104.000          | 128.843.000        |
| 3   | Ông Bùi Lê Anh Hiếu | Thành viên | 172.104.000          | 133.875.000        |
| 4   | Ông Hoàng Thiện Anh | Thành viên | 172.104.000          | 118.778.000        |
|     |                     |            | <b>1.008.588.000</b> | <b>793.464.000</b> |

**Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát**

| STT | Họ và tên             | Chức danh  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|-----|-----------------------|------------|--------------------|--------------------|
| 1   | Bà Phạm Thị Xuân Liễu | Trưởng Ban | 416.186.000        | 398.746.000        |
| 2   | Ông Nguyễn Tấn Phong  | Thành viên | 172.104.000        | 119.810.000        |
| 3   | Bà Lê Thị Ngọc Anh    | Thành viên | 172.104.000        | 117.122.000        |
|     |                       |            | <b>760.394.000</b> | <b>635.678.000</b> |

**Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| STT | Họ và tên                                               | Chức danh                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Ông Huỳnh Trí Dũng                                      | Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT | 1.182.977.000        | 516.755.000          |
| 2   | Ông Nguyễn Minh Tuấn                                    | Phó Tổng Giám đốc              | 686.491.500          | 395.746.000          |
| 3   | Ông Dương Chí Nam<br>(Miễn nhiệm từ ngày 26/11/2025)    | Phó Tổng Giám đốc              | -                    | 395.746.000          |
| 4   | Ông Trần Chiến Thắng<br>(Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2025) | Phó Tổng Giám đốc              | -                    | 388.966.000          |
| 5   | Bà Nguyễn Thị Xuân Đông                                 | Kế toán trưởng                 | 691.491.500          | 398.746.000          |
|     |                                                         |                                | <b>2.560.960.000</b> | <b>2.095.959.000</b> |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



32 . THÔNG TIN SO SÁNH

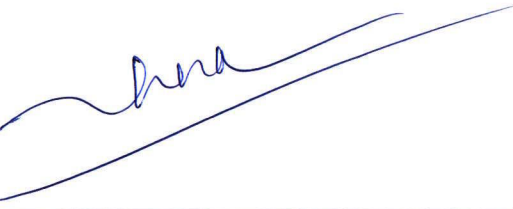
Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

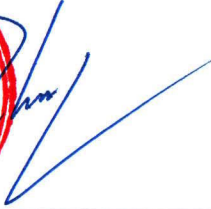
Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày). Cụ thể như sau:

| Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                    |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC<br>ngày 27/10/2025 |                                          |                 | Thay đổi                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| Mã số                                                                                     | Khoản mục                          | Số tiền<br>VND  | Mã số                                                                 | Khoản mục                                | Số tiền<br>VND  |                          |
| a) Bảng cân đối kế toán                                                                   |                                    |                 | a) Báo cáo tình hình tài chính                                        |                                          |                 |                          |
| 110                                                                                       | Tiền và các khoản tương đương tiền | 178.793.260.855 | 110                                                                   | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 179.037.288.251 | Trình bày lại            |
| 112                                                                                       | Các khoản tương đương tiền         | 110.000.000.000 | 112                                                                   | Các khoản tương đương tiền               | 110.244.027.396 | Trình bày lại            |
| 120                                                                                       | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 41.000.000.000  | 120                                                                   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 41.019.386.301  | Trình bày lại            |
| 123                                                                                       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 41.000.000.000  | 123                                                                   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 41.019.386.301  | Trình bày lại, đổi tên   |
| 130                                                                                       | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 192.288.228.884 | 130                                                                   | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 192.024.815.187 |                          |
| 136                                                                                       | Phải thu ngắn hạn khác             | 35.346.316.130  | 135                                                                   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 35.082.902.433  | Trình bày lại, đổi mã số |
|                                                                                           |                                    |                 | 313                                                                   | Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 371.757.800     | Trình bày lại            |
| 319                                                                                       | Phải trả ngắn hạn khác             | 19.508.790.486  | 320                                                                   | Phải trả ngắn hạn khác                   | 19.137.032.686  | Trình bày lại, đổi mã số |
|                                                                                           |                                    |                 | 419                                                                   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 347.604.004     | Trình bày lại            |
| 431                                                                                       | Nguồn kinh phí                     | 347.604.004     |                                                                       |                                          |                 | Trình bày lại            |

| Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 |                                                     |                   | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC<br>ngày 27/10/2025 |                                                     |                   | Thay đổi      |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| Mã số                                                                              | Khoản mục                                           | Số tiền<br>VND    | Mã số                                                                 | Khoản mục                                           | Số tiền<br>VND    |               |
| b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                                                      |                                                     |                   | b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                                         |                                                     |                   |               |
| 27                                                                                 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.460.053.537     | 27                                                                    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.546.776.825     | Trình bày lại |
| 30                                                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư           | (107.539.946.463) | 30                                                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư           | (107.453.223.175) | Trình bày lại |
| 50                                                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                      | (16.769.927.895)  | 50                                                                    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                      | (16.683.204.607)  | Trình bày lại |
| 60                                                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 209.640.973.123   | 60                                                                    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 209.966.112.850   | Trình bày lại |
| 70                                                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                    | 192.871.045.228   | 70                                                                    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                    | 193.282.908.243   | Trình bày lại |

  
Trương Thị Thùy Ngân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Xuân Đông  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Trí Dũng  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

